

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN**  
**BÌNH DƯƠNG**

## MỤC LỤC

|   | Trang   |
|---|---------|
| 1. Mục lục  | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc  | 2 - 5   |
| 3. Báo cáo kiểm toán  | 6       |
| 4. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2008   | 7 - 10  |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 | 11      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008           | 12 - 13 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008    | 14 - 32 |
| 8. Phụ lục  | 33      |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa bộ phận kinh doanh bán buôn và bán lẻ trực thuộc Công ty Thương mại Đầu tư và Phát triển Bình Dương theo Quyết định số 30/2002/QĐ-UB, ngày 20 tháng 3 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4603000041 ngày 26 tháng 3 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Công ty đã được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lại và hoạt động theo mã số doanh nghiệp số 3700413826.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi chuẩn y về việc tăng vốn điều lệ và bổ sung thêm các ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ 100.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

| Cổ đông                               | Vốn góp                | Tỷ lệ (%)      |
|---------------------------------------|------------------------|----------------|
| Đại diện vốn nhà nước: Bà Bùi Thị Lan | 60.700.500.000         | 60,70%         |
| Nguyễn Tấn Lợi                        | 435.000.000            | 0,44%          |
| Lê Minh Tâm                           | 742.170.000            | 0,74%          |
| Đoàn Văn Thuận                        | 1.068.000.000          | 1,06 %         |
| Lê Thị Diệu Thanh                     | 435.000.000            | 0,44%          |
| Các cổ đông khác                      | 36.619.330.000         | 36,62%         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>100.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Đường số 8, Khu đô thị Chánh Nghĩa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.  
Điện thoại : (0650) 833 284 - 816 299  
Fax : (0650) 833 281  
Mã số thuế : 3 7 - 0 0 4 1 3 8 2 6

Các đơn vị trực thuộc:

| Tên đơn vị  | Địa chỉ   |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương – Trung tâm kinh doanh vật liệu xây dựng Bình Dương | Đường DT 743, phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.                            |
| Chi nhánh Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương – Xí nghiệp Bê tông trộn sẵn Mỹ Phước               | Đường D1, khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.      |
| Chi nhánh Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương – Xí nghiệp cấu kiện Bê tông đúc sẵn TDC            | Đường Vành đai, Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương |
| Chi nhánh Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương – Xí nghiệp xây dựng - TDC                          | Đường D1, Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương       |



# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DUONG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

| Tên đơn vị  | Địa chỉ   |
|---|---|
| Chi nhánh 3 Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương   | 138F Nguyễn Tri Phương, phường 9, quận 5, TP. Hồ Chí Minh                               |
| Chi nhánh Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương   | Ấp 2, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước                            |
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương – Văn phòng giao dịch Bất động sản | Đường D1, Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương |
| Chi nhánh Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương – Xí nghiệp Bê tông trộn sẵn Chánh Phú Hòa  | Đường DT741, xã Chánh Phú Hòa huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.                           |

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đại lý phân phối hàng hóa cho các nhà sản xuất trong và ngoài nước. Mua bán hóa chất (không độc hại mạnh), máy móc thiết bị, thiết bị điện, điện tử, vật liệu xây dựng và trang trí nội ngoại thất. Nhập khẩu và mua bán các thiết bị thể thao.
- Kinh doanh dịch vụ xuất nhập khẩu.
- Dịch vụ tư vấn môi giới bất động sản. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Cho thuê nhà xưởng, nhà ở, nhà văn phòng. Kinh doanh bất động sản.
- Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.
- Vận chuyển hàng hóa đường bộ.
- Gia công chế biến đá xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình.
- Đầu tư tài chính.
- Lập dự án đầu tư. Kinh doanh các công việc phụ trợ phục vụ cho hoạt động thể dục thể thao.
- Tổ chức các trận thi đấu bóng đá.
- Quảng cáo thông qua các hình thức thể thao.

## **Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 33).

Trong năm Công ty tạm phân phối lợi nhuận như sau:

- |                            |                            |
|----------------------------|----------------------------|
| – Quỹ đầu tư phát triển    | 10,00% lợi nhuận sau thuế  |
| – Quỹ dự phòng tài chính   | 5,00% lợi nhuận sau thuế   |
| – Quỹ khen thưởng phúc lợi | 10,00% lợi nhuận sau thuế  |
| – Chia cổ tức              | 25-30% lợi nhuận sau thuế. |

## **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

## **Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:



# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## Hội đồng quản trị

| Họ và tên                | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm |
|--------------------------|------------|----------------------|-----------------|
| Bà Bùi Thị Lan           | Chủ tịch   | 11 tháng 11 năm 2005 | -               |
| Ông Quân Văn Viết Cường  | Thành viên | 11 tháng 11 năm 2005 | -               |
| Ông Lê Minh Tâm          | Thành viên | 01 tháng 4 năm 2002  | -               |
| Ông Đoàn Văn Thuận       | Thành viên | 25 tháng 4 năm 2007  | -               |
| Bà Huỳnh Thị Phương Thảo | Thành viên | 25 tháng 4 năm 2007  | -               |

## Ban kiểm soát

| Họ và tên                 | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------------|------------|----------------------|-----------------|
| Bà Dương Hồng Ty          | Trưởng ban | 07 tháng 11 năm 2003 | -               |
| Bà Nguyễn Ngô Hường Dương | Thành viên | 01 tháng 4 năm 2002  | -               |
| Bà Lê Thị Diệu Thanh      | Thành viên | 25 tháng 4 năm 2007  | -               |

## Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên          | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm |
|--------------------|-------------------|----------------------|-----------------|
| Ông Đoàn Văn Thuận | Tổng Giám đốc     | 07 tháng 11 năm 2003 | -               |
| Ông Lê Minh Tâm    | Phó Tổng Giám đốc | 07 tháng 11 năm 2003 | -               |
| Ông Bùi Bá Khoa    | Phó Tổng Giám đốc | 10 tháng 07 năm 2007 | -               |

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

47448-C  
IG TY  
EM HUU HA  
TOAN VA  
VANS  
LO CHINH

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**  
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

---

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Đoàn Văn Thuận**  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2009





www.auditconsult.com.vn

# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

|                               |  |   |
|-------------------------------|--|---|
| Headquarters                  | : 229 Dong Khoi St., District 1, Hochiminh City              | - Tel: (08) 8 272 295 - Fax: (84-8) 8 272 300 |
| Branch in Hanoi               | : 40 Giang Vo St., Dong Da District, Ha Noi City             | - Tel: (04) 7 367 879 - Fax: (84-4) 7 367 869 |
| Branch in Nha Trang-Khanh Hoa | : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City                       | - Tel: (058) 876 555 - Fax: (84-58) 875 327   |
| Branch in Can Tho             | : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Ninh Kieu District, Can Tho City | - Tel: (071) 764 995 - Fax: (84-71) 764 996   |

Số: 0267/2009/BCTC-KTTV

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

### VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2008 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2008 của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2009, từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

#### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)



**Bùi Văn Khá - Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0085/KTV

**Đỗ Thị Mai Loan - Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0090/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2009

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            |                        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>761.146.662.693</b> | <b>384.472.735.528</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>73.871.015.613</b>  | <b>77.278.951.932</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 73.871.015.613         | 77.278.951.932         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>310.159.978.655</b> | <b>115.886.943.259</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | V.2         | 112.574.960.578        | 58.459.592.680         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | V.3         | 196.515.602.892        | 57.207.982.400         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.4         | 1.259.023.487          | 502.851.888            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        | V.5         | (189.608.302)          | (283.483.709)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>370.164.405.791</b> | <b>178.221.600.770</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 372.698.284.535        | 178.221.600.770        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        | V.7         | (2.533.878.744)        | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>6.951.262.634</b>   | <b>13.085.239.567</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 8.000.000              | -                      |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 4.639.654.862          | 7.058.753.687          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        |             | 69.253.716             | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.8         | 2.234.354.056          | 6.026.485.880          |

204  
 ÔN  
 NH  
 M T  
 T U  
 TP



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>99.378.949.821</b>  | <b>60.918.287.953</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>63.045.613.016</b>  | <b>28.187.671.977</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.9         | 48.814.472.548         | 25.963.604.182         |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 222        |             | 62.357.572.048         | 32.870.585.796         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 223        |             | (13.543.099.500)       | (6.906.981.614)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.10        | 9.063.208.987          | 313.119.553            |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 228        |             | 9.250.412.886          | 342.857.143            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 229        |             | (187.203.899)          | (29.737.590)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.11        | 5.167.931.481          | 1.910.948.242          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 241        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>28.754.109.000</b>  | <b>9.576.550.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        | V.12        | 6.635.910.000          | 1.556.550.000          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.13        | 22.118.199.000         | 8.020.000.000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>7.579.227.805</b>   | <b>23.154.065.976</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.14        | 1.345.339.197          | 22.982.366.457         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | V.15        | 6.126.032.608          | 63.843.519             |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | V.16        | 107.856.000            | 107.856.000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>860.525.612.514</b> | <b>445.391.023.481</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>713.680.231.933</b> | <b>357.539.788.563</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>712.108.197.454</b> | <b>355.460.622.454</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.17        | 40.231.388.785         | 20.259.062.315         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.18        | 39.412.326.214         | 53.158.699.357         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.19        | 587.167.201.909        | 228.720.719.560        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.20        | 10.571.865.087         | 2.815.901.538          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | V.21        | 1.380.611.122          | 740.363.561            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.22        | 11.419.021.055         | 927.476.214            |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.23        | 11.434.362.557         | 46.353.296.347         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        | V.24        | 10.491.420.725         | 2.485.103.562          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>1.572.034.479</b>   | <b>2.079.166.109</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.25        | 1.070.000.000          | 1.764.700.000          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | 262.435.804            |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 502.034.479            | 52.030.305             |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>146.845.380.581</b> | <b>87.851.234.918</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>142.097.012.918</b> | <b>85.748.061.900</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | V.26        | 100.000.000.000        | 66.361.200.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | V.26        | 2.122.223.840          | 2.122.223.840          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        | V.26        | 12.070.121.520         | 6.290.866.717          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        | V.26        | 5.407.200.771          | 2.697.494.378          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | V.26        | 22.497.466.787         | 8.276.276.965          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>4.748.367.663</b>   | <b>2.103.173.018</b>   |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 431        | V.27        | 4.748.367.663          | 2.103.173.018          |
| 2. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                      | -                      |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>860.525.612.514</b> | <b>445.391.023.481</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

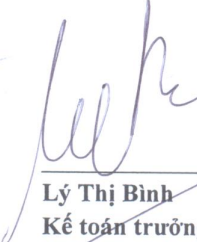
**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết<br>minh | Số cuối năm |               | Số đầu năm |   |
|--|----------------|-------------|---------------|------------|---|
|  |                |             |               |            |   |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |                | -           | -             | -          | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                | -           | -             | -          | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |                | -           | 2.140.000.000 | -          | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |                | -           | 10.000.000    | -          | - |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |                | -           | -             | -          | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |                | -           | -             | -          | - |

Bình Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2009

  
Nguyễn Thị Nhã Phương  
Người lập biểu

  
Lý Thị Bình  
Kế toán trưởng

  
Đoàn Văn Thuận  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**


Năm 2008

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay               |                       |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|  |       |             | Năm nay               | Năm trước             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 524.110.713.022       | 336.266.806.073       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.1        | 2.305.727.273         | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 521.804.985.749       | 336.266.806.073       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 427.883.369.348       | 285.623.099.393       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 93.921.616.401        | 50.643.706.680        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 13.007.604.826        | 4.864.582.300         |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 5.097.235.752         | 1.420.524.319         |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 5.095.913.752         | 1.420.113.319         |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.5        | 47.197.841.733        | 8.295.773.783         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.6        | 9.411.266.718         | 4.501.981.500         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 45.222.877.024        | 41.290.009.378        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 28.878.991.492        | 2.258.914.591         |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 374.716.971           | 24.300.146            |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 28.504.274.521        | 2.234.614.445         |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 73.727.151.545        | 43.524.623.823        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.20        | 27.191.754.651        | 11.658.314.752        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    | VI.9        | (6.324.624.893)       | 533.008.462           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>52.860.021.787</u> | <u>31.333.300.609</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | <u>7.643</u>          | <u>6.242</u>          |



Bình Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2009

  
 Nguyễn Thị Nhã Phương  
 Người lập biểu

  
 Lý Thị Bình  
 Kế toán trưởng

  
 Đoàn Văn Thuận  
 Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 |                         |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|   |           |             | Năm nay                 | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | 73.727.151.545          | 43.524.623.823          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02        | V.9, 10     | 6.793.584.195           | 2.933.269.985           |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | 2.440.003.337           | 140.217.365             |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        |             | -                       | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (6.687.923.267)         | (3.250.000.000)         |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | VI.6        | 5.095.913.752           | 1.420.113.319           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |             | 81.368.729.562          | 44.768.224.492          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |             | (187.725.512.088)       | (84.928.768.500)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |             | (188.042.866.290)       | (144.632.945.841)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        |             | 344.532.344.837         | 265.676.756.581         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |             | 22.017.195.822          | (22.217.289.313)        |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13        |             | (5.095.913.752)         | (1.420.113.319)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14        | V.20        | (19.433.928.663)        | (9.852.459.299)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15        |             | 98.388.859              | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 16        |             | (3.372.607.000)         | (1.430.399.533)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>44.345.831.287</b>   | <b>45.963.005.268</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        | V.10, 11    | (48.473.511.271)        | (15.562.355.419)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | -                       | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | -                       | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | (19.177.559.000)        | (2.450.000.000)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | -                       | 1.500.000.000           |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 6.376.252.299           | 700.000.000             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(61.274.817.972)</b> | <b>(15.812.355.419)</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước             |
|--|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
|  |           |             |                        |                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                        |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        | V.26        | 33.638.800.000         | 42.361.168.184        |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                     |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | V.17        | 111.240.362.218        | 73.290.209.132        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | V.17, 25    | (91.962.735.748)       | (62.336.557.790)      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |             | -                      | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | V.26        | (39.395.376.104)       | (9.191.965.567)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>13.521.050.366</b>  | <b>44.122.853.959</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>(3.407.936.319)</b> | <b>74.273.503.808</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>77.278.951.932</b>  | <b>3.005.448.124</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                      | -                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>73.871.015.613</b>  | <b>77.278.951.932</b> |

Bình Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2009

  
Nguyễn Thị Nhã Phương  
Người lập biểu

  
Lý Thị Bình  
Kế toán trưởng

  
Đoàn Văn Thuận  
Tổng Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2008

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, dịch vụ, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
  - Đại lý phân phối hàng hóa cho các nhà sản xuất trong và ngoài nước.
  - Kinh doanh vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, nhựa đường, bột đá, hóa chất (hóa chất không độc hại mạnh).
  - Dịch vụ tư vấn môi giới bất động sản.
  - Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Cho thuê nhà xưởng, nhà ở, nhà văn phòng. Kinh doanh bất động sản.
  - Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.
  - Gia công chế biến đá xây dựng.
  - Sản xuất vật liệu xây dựng.
  - Sản xuất cấu kiện bằng thép, bê tông cốt thép đúc sẵn. Sản xuất các sản phẩm kim loại cho xây dựng và kiến trúc.
  - Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, điện tử.
  - Kinh doanh vật liệu xây dựng và trang trí nội ngoại thất.
  - Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 là năm tài chính thứ 6 của Công ty.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5,00          |
| Máy móc và thiết bị             | 20,00         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 16,67         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 20,00         |
| Tài sản cố định khác            | 25,00         |

#### 6. Tài sản cố định vô hình

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 49 năm.

##### *Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

#### 7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### **9. Chi phí trả trước dài hạn**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian sử dụng từ 2 - 3 năm.

### **10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### **11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là  $\frac{1}{2}$  tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

### **12. Các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 5% trên doanh thu.

### **13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **14. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

### **15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 28% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2007: 16.114 VND/USD  
31/12/2008: 16.977 VND/USD.

### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 18. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu của hoạt động xây dựng khi hoàn thành bàn giao cho khách hàng.

### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 29.955.792            | 1.723.960.602         |
| Tiền gửi ngân hàng | 73.841.059.821        | 75.554.991.330        |
| <b>Cộng</b>        | <b>73.871.015.613</b> | <b>77.278.951.932</b> |

### 2. Phải thu khách hàng

|                                  | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Phải thu kinh doanh hàng hoá     | 65.151.767.310         | 40.654.530.079        |
| Phải thu kinh doanh bất động sản | 47.423.193.268         | 17.805.062.601        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>112.574.960.578</b> | <b>58.459.592.680</b> |

### 3. Trả trước cho người bán

|  | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|------------------------|-----------------------|
| Trả trước tiền mua nguyên vật liệu, hàng hóa | 39.573.301.354         | 18.098.680.001        |
| Trả trước tiền cung cấp dịch vụ              | 156.942.301.538        | 39.109.302.399        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>196.515.602.892</b> | <b>57.207.982.400</b> |

### 4. Các khoản phải thu khác

|                                    | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>  |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Bồi thường công trình khu liên hợp | -                    | 28.307.601         |
| Phải thu Tân Thành Mỹ              | 339.392.885          | 137.870.000        |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính    | 311.670.968          | 260.266.667        |
| Thuế thu nhập cá nhân phải thu     | 71.859.534           | 15.861.837         |
| Các khoản phải thu khác            | 536.100.100          | 60.545.783         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.259.023.487</b> | <b>502.851.888</b> |

18-C  
TY  
ĐU H  
VÀ  
N  
CHIA

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|  | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm              | 116.406.674               | 39.897.263                |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | 51.660.149                | 145.921.593               |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | 21.541.479                | 97.664.853                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>189.608.302</u></b> | <b><u>283.483.709</u></b> |

**6. Hàng tồn kho**

|                                      | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                | 4.872.568.618                 | 4.283.819.417                 |
| Công cụ, dụng cụ                     | 9.428.565                     | 76.570.300                    |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 344.144.546.231               | 147.765.113.055               |
| Thành phẩm                           | 1.273.802.489                 | 678.030.350                   |
| Hàng hóa                             | 22.397.938.632                | 25.418.067.648                |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>372.698.284.535</u></b> | <b><u>178.221.600.770</u></b> |

**7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng cho nguyên liệu, vật liệu.

**8. Tài sản ngắn hạn khác**

|                         | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tạm ứng                 | 2.062.836.453               | 6.018.485.480               |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 171.517.603                 | 8.000.400                   |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>2.234.354.056</u></b> | <b><u>6.026.485.880</u></b> |

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                       | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u>  | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Tài sản cố định khác</u> | <u>Cộng</u>                  |
|---------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|--|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                               |                             |  |                                  |                             |                              |
| Số đầu năm                            | 4.240.739.872                 | 5.738.360.382               | 21.596.956.405                         | 1.211.268.052                    | 83.261.085                  | 32.870.585.796               |
| Tăng trong năm                        | 2.115.010.072                 | 411.904.762                 | 27.005.193.706                         | 62.433.455                       | -                           | 29.594.541.995               |
| Mua sắm mới                           | -                             | 411.904.762                 | 27.005.193.706                         | 62.433.455                       | -                           | 27.479.531.923               |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành     | 2.115.010.072                 | -                           | -                                      | -                                | -                           | 2.115.010.072                |
| Điều chỉnh phân loại                  | -                             | -                           | -                                      | (107.555.743)                    | -                           | (107.555.743)                |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b><u>6.355.749.944</u></b>   | <b><u>6.150.265.144</u></b> | <b><u>48.602.150.111</u></b>           | <b><u>1.166.145.764</u></b>      | <b><u>83.261.085</u></b>    | <b><u>62.357.572.048</u></b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                               |                             |  |                                  |                             |                              |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 15.086.000                    | 99.285.029                  | 528.360.333                            | 75.432.387                       | -                           | 718.163.749                  |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                               |                             |  |                                  |                             |                              |
| Số đầu năm                            | 761.636.176                   | 1.399.722.991               | 4.377.340.721                          | 347.298.610                      | 20.983.116                  | 6.906.981.614                |
| Khấu hao trong năm                    | 418.616.765                   | 684.823.318                 | 5.211.491.369                          | 300.371.174                      | 20.815.260                  | 6.636.117.886                |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b><u>1.180.252.941</u></b>   | <b><u>2.084.546.309</u></b> | <b><u>9.588.832.090</u></b>            | <b><u>647.669.784</u></b>        | <b><u>41.798.376</u></b>    | <b><u>13.543.099.500</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|                        | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Tài sản cố định khác</u> | <u>Cộng</u>           |
|------------------------|-------------------------------|----------------------------|--|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Giá trị còn lại</b> |                               |                            |  |                                  |                             |                       |
| Số đầu năm             | 3.479.103.696                 | 4.338.637.391              | 17.219.615.684                         | 863.969.442                      | 62.277.969                  | 25.963.604.182        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>5.175.497.003</b>          | <b>4.065.718.835</b>       | <b>39.013.318.021</b>                  | <b>518.475.980</b>               | <b>41.462.709</b>           | <b>48.814.472.548</b> |
| <i>Trong đó:</i>       |                               |                            |  |                                  |                             |                       |
| Tạm thời chưa sử dụng  | -                             | -                          | -                                      | -                                | -                           | -                     |
| Đang chờ thanh lý      | -                             | -                          | -                                      | -                                | -                           | -                     |

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 46.734.094.853 VND và 35.653.144.238 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                                       | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Phần mềm máy vi tính</u> | <u>Cộng</u>          |
|---------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                          |                             |                      |
| Số đầu năm                            | 342.857.143              | -                           | 342.857.143          |
| Tăng trong năm                        | 8.800.000.000            | 107.555.743                 | 8.907.555.743        |
| <i>Mua trong năm (*)</i>              | <i>8.800.000.000</i>     | -                           | <i>8.800.000.000</i> |
| <i>Điều chỉnh phân loại</i>           | <i>-</i>                 | <i>107.555.743</i>          | <i>107.555.743</i>   |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>9.142.857.143</b>     | <b>107.555.743</b>          | <b>9.250.412.886</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                          |                             |                      |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                        | -                           | -                    |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                          |                             |                      |
| Số đầu năm                            | 29.737.590               | -                           | 29.737.590           |
| Khấu hao trong năm                    | 109.663.749              | 47.802.560                  | 157.466.309          |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>139.401.339</b>       | <b>47.802.560</b>           | <b>187.203.899</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                          |                             |                      |
| Số đầu năm                            | 313.119.553              | -                           | 313.119.553          |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>9.003.455.804</b>     | <b>59.753.183</b>           | <b>9.063.208.987</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                          |                             |                      |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                        | -                           | -                    |
| Đang chờ thanh lý                     | -                        | -                           | -                    |

(\*) Người đứng tên pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bà Bùi Thị Lan – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty theo ủy quyền tại Biên bản họp Hội đồng quản trị.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|              | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Chi phí phát sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u> | <u>Kết chuyển giảm khác</u> | <u>Số cuối năm</u>   |
|--------------|----------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Mua sắm TSCĐ | 73.801.757           | 35.016.874.254                     | (27.526.278.308)                     | (6.433.817.475)             | 1.130.580.228        |
| XDCB dở dang | 1.837.146.485        | 4.656.637.017                      | (2.068.263.687)                      | (388.168.562)               | 4.037.351.253        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.910.948.242</b> | <b>39.673.511.271</b>              | <b>(29.594.541.995)</b>              | <b>(6.821.986.037)</b>      | <b>5.167.931.481</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### 12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty đã cùng với đối tác phía Singapore (Công ty GTL International) thành lập Công ty liên doanh TNHH Sinviet. Công ty liên doanh được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 061/GP-KCN-VS, ngày 17 tháng 6 năm 2002 do Trường ban quản lý khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore cấp với số vốn pháp định là USD 200.000,00 và đã được điều chỉnh tăng lên USD 280.000,00 trong năm 2008, trong đó Công ty góp 50% tương đương với 2.235.910.000 VND.

Góp vốn vào công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên – Becamex theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên Kiên Giang, Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp và Công ty Cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương. Theo hợp đồng này thì Công ty phải góp 20% vốn điều lệ tương đương với 4.400.000.000 VND.

### 13. Đầu tư dài hạn khác

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Đầu tư vào Công ty đầu tư và kinh doanh bất động sản với tư cách là cổ đông sáng lập | 7.000.000.000                | 7.000.000.000               |
| Đầu tư vào Công ty Cổ phần dược vật tư y tế Bình Dương                               | 1.020.000.000                | 1.020.000.000               |
| Đầu tư vào Công ty cổ phần khoáng sản Becamex  | 5.908.199.000                | -                           |
| Đầu tư vào Công ty cổ phần bê tông Becamex   | 8.190.000.000                | -                           |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>22.118.199.000</u></b> | <b><u>8.020.000.000</u></b> |

### 14. Chi phí trả trước dài hạn

|                           | <u>Số đầu năm</u>            | <u>Tăng trong năm</u>       | <u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm</u> | <u>Kết chuyển giảm khác</u> | <u>Số cuối năm</u>          |
|---------------------------|------------------------------|-----------------------------|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ   | 532.802.139                  | 772.485.597                 | (707.785.813)                                | -                           | 597.501.923                 |
| Chi phí sửa chữa          | 160.268.899                  | 157.432.920                 | (130.803.055)                                | -                           | 186.898.764                 |
| Chi phí thuê văn phòng    | 72.400.000                   | 761.368.562                 | (346.516.544)                                | -                           | 487.252.018                 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 21.914.136.363               | 7.150.601.818               | (29.064.738.181)                             | -                           | -                           |
| Thuê quyền sử dụng đất    | 144.000.000                  | -                           | -  | (144.000.000)               | -                           |
| Chi phí khác              | 158.759.056                  | 14.000.000                  | (99.072.564)                                 | -                           | 73.686.492                  |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>22.982.366.457</u></b> | <b><u>8.855.888.897</u></b> | <b><u>(30.348.916.157)</u></b>               | <b><u>(144.000.000)</u></b> | <b><u>1.345.339.197</u></b> |

### 15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

|                     |                             |
|---------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm          | 63.843.520                  |
| Phát sinh trong năm | 6.126.032.608               |
| Hoàn nhập trong năm | (63.843.520)                |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b><u>6.126.032.608</u></b> |

TRÁ  
K  
SIAN

## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### 16. Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ, ký cược dài hạn.

### 17. Vay và nợ ngắn hạn

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thanh toán tiền hàng với lãi suất 10,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

|                                 |                       |
|---------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                      | 20.259.062.315        |
| Số tiền vay phát sinh trong năm | 111.240.362.218       |
| Số tiền vay đã trả trong năm    | (91.268.035.748)      |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>40.231.388.785</b> |

### 18. Phải trả người bán

|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, hàng hóa | 38.630.159.091        | 52.712.634.900        |
| Phải trả tiền cung cấp dịch vụ              | 782.167.123           | 446.064.457           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>39.412.326.214</b> | <b>53.158.699.357</b> |

### 19. Người mua trả tiền trước

|   | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
| Trả trước liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản | 790.044.337            | 1.088.440.390          |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác                   | 586.377.157.572        | 227.632.279.170        |
| <b>Cộng</b>   | <b>587.167.201.909</b> | <b>228.720.719.560</b> |

### 20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|  | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u>    |
|--|----------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                       | -                    | 2.436.187.469                | (2.436.187.469)            | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 2.794.791.971        | 27.191.754.651               | (19.433.928.663)           | 10.552.617.959        |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 21.109.567           | 170.161.612                  | (172.024.051)              | 19.247.128            |
| Các loại thuế khác                               | -                    | 9.000.000                    | (9.000.000)                | -                     |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 683.933.000                  | (683.933.000)              | -                     |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>2.815.901.538</b> | <b>30.491.036.732</b>        | <b>(22.735.073.183)</b>    | <b>10.571.865.087</b> |

#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

|  |     |
|--|-----|
| Ciment, hoạt động xây lắp và hoá chất các loại | 10% |
| Vật liệu xây dựng khác                         | 5%  |

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.15.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 73.727.151.545        | 43.524.623.823        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                       |                       |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 27.170.728.490        | 828.545.497           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | (3.784.470.570)       | (2.716.330.921)       |
| Tổng thu nhập chịu thuế  | 97.113.409.465        | 41.636.838.399        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 28%                   | 28%                   |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>27.191.754.651</b> | <b>11.658.314.752</b> |

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**21. Phải trả người lao động**

Lương tháng 12 chưa chi.

**22. Chi phí phải trả**

|                                | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>  |
|--------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí công trình | 11.392.504.653        | 899.702.424        |
| Chi phí khác                   | 26.516.402            | 27.773.790         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>11.419.021.055</b> | <b>927.476.214</b> |

**23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                  | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết      | -                     | 38.640.000            |
| Bảo hiểm xã hội                  | 4.474.184             | 4.300.000             |
| Bảo hiểm y tế                    | -                     | -                     |
| Kinh phí công đoàn               | 274.440.007           | 196.246.827           |
| Cổ tức phải trả                  | 115.397.850           | 15.280.315.971        |
| Thu hộ tiền bán đất cho Becamex  | 5.468.714.973         | 3.779.388.000         |
| Thu hộ tiền mua nhà              | -                     | 26.259.100.000        |
| Tạm thu thuế thu nhập cá nhân    | 381.064.200           | -                     |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 5.190.271.343         | 795.305.549           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>11.434.362.557</b> | <b>46.353.296.347</b> |

**24. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến công trình xây dựng. Chi tiết phát sinh như sau:

|                             |                       |
|-----------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                  | 2.485.103.562         |
| Tăng do trích lập trong năm | 10.675.059.152        |
| Số đã sử dụng trong năm     | (4.695.185)           |
| Số đã hoàn nhập trong năm   | (2.664.046.804)       |
| <b>Số cuối năm</b>          | <b>10.491.420.725</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

#### 25. Vay và nợ dài hạn

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương để mua xe tải cầu với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND loại kỳ hạn 12 tháng cộng phí 3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị.

Chi tiết phát sinh trong năm của khoản vay như sau:

|                              |                      |
|------------------------------|----------------------|
| Số đầu năm                   | 1.764.700.000        |
| Số tiền vay đã trả trong năm | (694.700.000)        |
| <b>Số cuối năm</b>           | <b>1.070.000.000</b> |

#### 26. Vốn chủ sở hữu

##### *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 1.

##### *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

|                         | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 60.700.500.000         | 40.467.000.000        |
| Vốn góp của các cổ đông | 39.299.500.000         | 25.894.200.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần    | 2.122.223.840          | 2.122.223.840         |
| <b>Cộng</b>             | <b>102.122.223.840</b> | <b>68.483.423.840</b> |

##### *Cổ tức*

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

|                        |                       |
|------------------------|-----------------------|
| Cổ tức năm trước       | 22.920.473.954        |
| Tạm ứng cổ tức năm nay | 16.474.902.150        |
| <b>Cộng</b>            | <b>39.395.376.104</b> |

Trong đó:

|   |                |
|---|----------------|
| Cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối đã chi     | 24.115.060.133 |
| Cổ tức từ khoản phải trả phải nộp khác đã chi | 15.280.315.971 |

Sau ngày kết thúc năm tài chính Hội đồng quản trị dự kiến công bố cổ tức trên cổ phiếu phổ thông năm 2008 là 25-30% trên vốn góp và thời điểm góp vốn.

##### *Cổ phiếu*

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 10.000.000         | 10.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000         | 6.636.120         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.000.000         | 6.636.120         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000.000         | 6.636.120         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10.000.000         | 6.636.120         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

*Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

### 27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                 | Tăng do trích        |                      |                   | Chi quỹ trong năm      | Số cuối năm          |
|-----------------|----------------------|----------------------|-------------------|------------------------|----------------------|
|                 | Số đầu năm           | lập từ lợi nhuận     | Tăng khác         |                        |                      |
| Quỹ khen thưởng | 1.903.642.520        | 4.335.530.229        | 33.388.859        | (2.533.235.600)        | 3.739.326.008        |
| Quỹ phúc lợi    | 199.530.498          | 1.083.882.557        | 65.000.000        | (339.371.400)          | 1.009.041.655        |
| <b>Cộng</b>     | <b>2.103.173.018</b> | <b>5.419.412.786</b> | <b>98.388.859</b> | <b>(2.872.607.000)</b> | <b>4.748.367.663</b> |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  | Năm nay                | Năm trước              |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu                                       | 524.110.713.022        | 336.266.806.073        |
| - Doanh thu sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng | 237.561.097.025        | 164.015.307.573        |
| - Doanh thu nhựa đường                               | 33.148.628.739         | 69.064.215.768         |
| - Doanh thu xây dựng dự án                           | 196.399.880.920        | 53.374.839.819         |
| - Doanh thu khác                                     | 57.001.106.338         | 49.812.442.913         |
| Các khoản giảm trừ doanh thu:                        |                        | -                      |
| - Hàng bán bị trả lại                                | 2.305.727.273          | -                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>                               | <b>521.804.985.749</b> | <b>336.266.806.073</b> |

Trong đó:

|  |                 |                 |
|--|-----------------|-----------------|
| - Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng | 237.561.097.025 | 164.015.307.573 |
| - Doanh thu thuần nhựa đường                               | 33.148.628.739  | 69.064.215.768  |
| - Doanh thu thuần xây dựng dự án                           | 194.094.153.647 | 53.374.839.819  |
| - Doanh thu thuần khác                                     | 57.001.106.338  | 49.812.442.913  |

### 2. Giá vốn hàng bán

|   | Năm nay                | Năm trước              |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp                  | 123.719.279.950        | 138.909.263.872        |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp <sup>(a)</sup> | 138.976.399.053        | 95.509.917.736         |
| Giá vốn nguyên vật liệu                           | 1.067.305.575          | 54.020.070             |
| Giá vốn xây dựng dự án                            | 161.586.506.026        | 51.149.897.715         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                    | 2.533.878.744          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>427.883.369.348</b> | <b>285.623.099.393</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

(a) Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp trong năm như sau:

|  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>             |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp              | 139.089.879.710               | 226.752.298.290              |
| Chi nhân công trực tiếp                        | 3.142.348.076                 | 1.461.400.232                |
| Chi phí sản xuất chung                         | 29.102.646.425                | 27.739.460.179               |
| Tổng chi phí sản xuất                          | 171.334.874.211               | 255.953.158.701              |
| Nhập xuất khác                                 | (11.631.246.957)              | (15.255.020.643)             |
| Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | (3.140.277.291)               | (122.538.841.300)            |
| Tổng giá thành sản xuất                        | 156.563.349.963               | 118.159.296.758              |
| Chênh lệch tồn kho thành phẩm                  | (595.772.139)                 | 64.611.035                   |
| Nhập xuất chuyên kho                           | (16.991.178.771)              | (22.713.990.057)             |
| <b>Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp</b>      | <b><u>138.976.399.053</u></b> | <b><u>95.509.917.736</u></b> |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>        |                               |                              |
|  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>             |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                         | 3.131.465.267                 | 441.997.267                  |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                      | 6.207.052.291                 | 1.172.585.033                |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                    | 3.556.458.000                 | 1.750.000.000                |
| Doanh thu khác                                 | 112.629.268                   | 1.500.000.000                |
| <b>Cộng</b>                                    | <b><u>13.007.604.826</u></b>  | <b><u>4.864.582.300</u></b>  |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                    |                               |                              |
|  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>             |
| Chi phí lãi vay                                | 5.095.913.752                 | 1.420.113.319                |
| Lãi mua hàng trả chậm                          | 1.322.000                     | 411.000                      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b><u>5.097.235.752</u></b>   | <b><u>1.420.524.319</u></b>  |
| <b>5. Chi phí bán hàng</b>                     |                               |                              |
|  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>             |
| Chi phí cho nhân viên                          | 1.969.595.454                 | 1.893.628.843                |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                  | 213.653.239                   | 246.411.339                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 870.260.283                   | 566.455.865                  |
| Chi phí hoa hồng môi giới                      | 35.859.075.635                | -                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 2.752.203.104                 | 2.655.727.972                |
| Chi phí khác                                   | 5.533.054.018                 | 2.933.549.764                |
| <b>Cộng</b>                                    | <b><u>47.197.841.733</u></b>  | <b><u>8.295.773.783</u></b>  |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>         |                               |                              |
|  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>             |
| Chi phí cho nhân viên                          | 3.682.555.386                 | 1.470.507.362                |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                  | 653.281.226                   | 424.515.822                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 876.674.503                   | 332.610.997                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 905.433.320                   | 691.438.701                  |
| Chi phí khác                                   | 3.293.322.283                 | 1.582.908.618                |
| <b>Cộng</b>                                    | <b><u>9.411.266.718</u></b>   | <b><u>4.501.981.500</u></b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****7. Thu nhập khác**

|  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>            |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 2.559.102.164                | 434.944.690                 |
| Thành phẩm bê tông thừa                | 934.576.090                  | 334.339.092                 |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng             | 23.670.624.930               | -                           |
| Thu từ xử lý tài sản thừa              | 1.328.033.680                | 783.496.113                 |
| Thu nhập khác                          | 386.654.628                  | 706.134.696                 |
| <b>Cộng</b>                            | <b><u>28.878.991.492</u></b> | <b><u>2.258.914.591</u></b> |

**8. Chi phí khác**

|                      | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>         |
|----------------------|---------------------------|--------------------------|
| Xử lý tài sản thiếu  | 50.327.080                | 2.901.375                |
| Chi trả tiền đền cọc | 320.000.000               | -                        |
| Chi phí khác         | 4.389.891                 | 21.398.771               |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>374.716.971</u></b> | <b><u>24.300.146</u></b> |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | <u>Năm nay</u>      | <u>Năm trước</u>    |
|--|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 52.860.021.787      | 31.333.300.609      |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -                   | -                   |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 52.860.021.787      | 31.333.300.609      |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm   | 6.916.443           | 5.020.111           |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b><u>7.643</u></b> | <b><u>6.242</u></b> |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|  | <u>Năm nay</u>          | <u>Năm trước</u>        |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                             | 6.636.120               | 2.400.000               |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại                             | -                       | -                       |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2007  | -                       | 677.030                 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 31 tháng 5 năm 2007  | -                       | 1.934.616               |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 30 tháng 6 năm 2007  | -                       | 8.465                   |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 28 tháng 11 năm 2008 | 280.323                 | -                       |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>          | <b><u>6.916.443</u></b> | <b><u>5.020.111</u></b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 388.625.449.389               | 229.457.293.763               |
| Chi phí nhân công                | 159.359.784.594               | 8.440.510.197                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.793.584.195                 | 2.933.269.985                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 36.854.396.062                | 21.418.492.823                |
| Chi phí khác                     | 49.201.222.716                | 6.501.347.216                 |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>640.834.436.956</u></b> | <b><u>268.750.913.984</u></b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                                | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>          |
|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Tiền lương                     | 924.725.363                 | 598.772.658               |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 11.858.400                  | 7.384.950                 |
| Phụ cấp                        | 410.000.000                 | 25.020.000                |
| Tiền thưởng                    | 243.434.459                 | 178.300.000               |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>1.590.018.222</u></b> | <b><u>809.477.608</u></b> |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u>                              | <u>Mối quan hệ</u>            |
|---|-------------------------------|
| Công ty Thương mại Đầu tư và Phát triển           | Cổ đông đại diện vốn nhà nước |
| Công ty liên doanh TNHH SinViet                   | Công ty liên doanh            |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương | Công ty cùng hệ thống         |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Tổng hợp Bình Dương    | Công ty cùng hệ thống         |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|  | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------|------------------|
| <b>Công ty Thương mại Đầu tư và Phát triển</b>         |                 |                  |
| Xuất bán hàng hoá và dịch vụ                           | 56.697.038.691  | 205.970.824.733  |
| Thu hộ tiền bán đất                                    | 2.250.285.946   | 39.890.489.027   |
| Ứng trước tiền đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | 170.782.356.391 | 21.052.677.027   |
| Thi công công trình xây dựng                           | -               | 10.983.339.732   |
| Các khoản khác   | 324.573.572     | 966.251.711      |

**Công ty liên doanh TNHH SinViet**

Mua nước uống tinh khiết, máy nóng lạnh 65.145.166

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

|  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>             |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương</b>                     |                               |                              |
| Thi công công trình xây dựng   | -                             | -                            |
| Bán nguyên vật liệu  | 11.386.539.511                | 10.656.723.396               |
| <b>Công ty Cổ phần Kinh doanh Tổng hợp Bình Dương</b>                        |                               |                              |
| Thi công công trình xây dựng   | 9.447.349.895                 | 7.055.300.397                |
| Hoa hồng môi giới  | -                             | 1.071.200.000                |
| Dịch vụ quảng cáo  | -                             | 152.000.000                  |
| Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau: |                               |                              |
|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
| <b>Công ty Thương mại Đầu tư và Phát triển</b>                               |                               |                              |
| Tiền bán nguyên vật liệu   | 38.863.260.686                | 26.447.067.456               |
| Thi công công trình xây dựng   | 4.174.693.555                 | 5.041.654.634                |
| Ứng trước tiền đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh                       | 156.144.728.860               | 38.536.727.389               |
| <b>Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương</b>                     |                               |                              |
| Tiền bán nguyên vật liệu   | 6.184.053.392                 | 3.594.397.281                |
| <b>Công ty Cổ phần Kinh doanh tổng hợp Bình Dương</b>                        |                               |                              |
| Thi công công trình xây dựng   | 3.802.799.790                 | -                            |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>  | <b><u>209.169.536.283</u></b> | <b><u>73.619.846.760</u></b> |
| <b>Công ty Thương mại Đầu tư và Phát triển</b>                               |                               |                              |
| Thu hộ tiền bán đất  | 5.468.714.973                 | 3.779.388.000                |
| <b>Công ty Cổ phần Kinh doanh Tổng hợp Bình Dương</b>                        |                               |                              |
| Thi công công trình xây dựng   | -                             | 508.550.105                  |
| <b>Công ty liên doanh TNHH SinViet</b>                                       |                               |                              |
| Phải trả tiền mua nước uống tinh khiết, máy nóng lạnh                        | -                             | 21.624.000                   |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>  | <b><u>5.468.714.973</u></b>   | <b><u>4.309.562.105</u></b>  |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

#### 2. Các sai sót

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót theo Biên bản kiểm toán nhà nước đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

|   | Mã số | Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước | Số liệu điều chỉnh lại |
|---|-------|---|------------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán tổng hợp</b>                          |       |   |                        |
| Tài sản ngắn hạn  | 100   | 383.535.464.799                                       | 384.472.735.528        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                                   | 130   | 115.626.676.592                                       | 115.886.943.259        |
| Các khoản phải thu khác                                       | 135   | 242.585.221   | 502.851.888            |
| Hàng tồn kho  | 140   | 177.544.596.708                                       | 178.221.600.770        |
| Hàng tồn kho  | 141   | 177.544.596.708                                       | 178.221.600.770        |
| Tổng cộng tài sản   | 270   | 444.453.752.752                                       | 445.391.023.481        |
| Nợ phải trả   | 300   | 356.878.794.799                                       | 357.539.788.563        |
| Nợ ngắn hạn   | 310   | 355.062.064.494                                       | 355.460.622.454        |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                           | 314   | 2.312.398.888   | 2.815.901.538          |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                                    | 320   | 2.590.048.252   | 2.485.103.562          |
| Nợ dài hạn  | 330   | 1.816.730.305   | 2.079.166.109          |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                               | 335   | -   | 262.435.804            |
| Nguồn vốn chủ sở hữu  | 400   | 87.574.957.953  | 87.851.234.918         |
| Vốn chủ sở hữu  | 410   | 85.471.784.935  | 85.748.061.900         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             | 420   | 8.000.000.000   | 8.276.276.965          |
| Tổng cộng nguồn vốn   | 440   | 444.453.752.752                                       | 445.391.023.481        |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh tổng hợp</b>                |       |   |                        |
| Giá vốn hàng bán  | 11    | (286.300.103.455)                                     | (285.623.099.393)      |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 20    | 49.966.702.618  | 50.643.706.680         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 21    | 4.604.315.633   | 4.864.582.300          |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                       | 30    | 40.352.738.649  | 41.290.009.378         |
| Thu nhập khác   | 31    | 2.153.969.901   | 2.258.914.591          |
| Lợi nhuận khác  | 40    | 2.129.669.755   | 2.234.614.445          |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                             | 50    | 42.482.408.404  | 43.524.623.823         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                  | 51    | (11.154.812.102)                                      | (11.658.314.752)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                   | 52    | (270.572.658)   | (533.008.462)          |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 60    | 31.057.023.644  | 31.333.300.609         |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                      | 70    | 6.187   | 6.242                  |
| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp</b>                    |       |   |                        |
| Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 42.482.408.404  | 43.524.623.823         |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08    | 43.726.009.073  | 44.768.224.492         |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                 | 09    | (84.668.501.833)                                      | (84.928.768.500)       |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                       | 10    | (143.955.941.779)                                     | (144.632.945.841)      |
| Tăng, giảm các khoản phải trả                                 | 11    | 265.781.701.271                                       | 265.676.756.581        |





# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đường số 8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008


Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

| Chỉ tiêu  | Đơn vị<br>tính | Năm<br>nay | Năm<br>trước |
|---|----------------|------------|--------------|
| <b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>             |                |            |              |
| <b>Cơ cấu tài sản</b>                                 |                |            |              |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản                      | %              | 88,45      | 86,32        |
| Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản                       | %              | 11,55      | 13,68        |
| <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                               |                |            |              |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                            | %              | 82,94      | 80,28        |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                   | %              | 17,06      | 19,72        |
| <b>Khả năng thanh toán</b>                            |                |            |              |
| Khả năng thanh toán hiện hành                         | Lần            | 1,21       | 1,25         |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                       | Lần            | 1,07       | 1,08         |
| Khả năng thanh toán nhanh                             | Lần            | 0,10       | 0,22         |
| <b>Tỷ suất sinh lời</b>                               |                |            |              |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>               |                |            |              |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần     | %              | 14,13      | 12,94        |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần       | %              | 10,13      | 9,32         |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>            |                |            |              |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản        | %              | 8,57       | 9,77         |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản          | %              | 6,14       | 7,04         |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b> | %              | 37,20      | 36,54        |

0204742  
CÔNG TY  
CH NHIỆM HI  
KIỂM TOÁN  
TỰ VÃ  
TP HỒ

Bình Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2009

  
Nguyễn Thị Nhã Phương  
Người lập biểu

  
Lý Thị Bình  
Kế toán trưởng

  
Đoàn Văn Thuận  
Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: D8 - Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**Phụ lục I: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | Đơn vị tính: VND          |                      |                         |                       |                        |                                   |                        |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quý đầu tư phát triển | Quý dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
| Số đầu năm trước            | 24.000.031.816            | 2.122.223.840        | -                       | 3.172.712.591         | 1.144.643.196          | -                                 | 30.439.611.443         |
| Tăng vốn trong năm trước    | 42.361.168.184            | -                    | -                       | -                     | -                      | -                                 | 42.361.168.184         |
| Lợi nhuận tăng năm trước    | -                         | -                    | -                       | -                     | -                      | 31.333.300.609                    | 31.333.300.609         |
| Chia cổ tức cho cổ đông     | -                         | -                    | -                       | -                     | -                      | (15.280.315.971)                  | (15.280.315.971)       |
| Phân phối các quỹ           | -                         | -                    | -                       | 3.118.154.126         | 1.552.851.182          | (7.776.707.673)                   | (3.105.702.365)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>66.361.200.000</b>     | <b>2.122.223.840</b> | <b>-</b>                | <b>6.290.866.717</b>  | <b>2.697.494.378</b>   | <b>8.276.276.965</b>              | <b>85.748.061.900</b>  |
| Số dư đầu năm nay           | 66.361.200.000            | 2.122.223.840        | -                       | 6.290.866.717         | 2.697.494.378          | 8.276.276.965                     | 85.748.061.900         |
| Tăng vốn trong năm nay      | 33.638.800.000            | -                    | -                       | -                     | -                      | -                                 | 33.638.800.000         |
| Lợi nhuận trong năm         | -                         | -                    | -                       | -                     | -                      | 52.860.021.787                    | 52.860.021.787         |
| Chia cổ tức trong năm       | -                         | -                    | -                       | -                     | -                      | (24.230.457.983)                  | (24.230.457.983)       |
| Phân phối các quỹ           | -                         | -                    | 500.000.000             | 5.779.254.803         | 2.709.706.393          | (14.408.373.982)                  | (5.419.412.786)        |
| Chi quỹ trong năm           | -                         | -                    | (500.000.000)           | -                     | -                      | -                                 | (500.000.000)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>100.000.000.000</b>    | <b>2.122.223.840</b> | <b>-</b>                | <b>12.070.121.520</b> | <b>5.407.200.771</b>   | <b>22.497.466.787</b>             | <b>142.097.012.918</b> |

Bình Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2009



*(Signature)*

Lý Thị Bình  
Kế toán trưởng

Đoàn Văn Thuận  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nhã Phương  
Người lập biểu